

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, BỊ BỎ BỎ TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT,**  
**CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG VÀ**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*(Công bố kèm theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2026*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

| STT      | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                       | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phí, lệ phí                                            | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT</b> |                                                                                              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1        | 1.014722.H48             | Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 10 ngày làm việc    | Nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ số 54 đường Hùng Vương, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi; điểm tiếp nhận hồ sơ thứ 02 tại số 492 Trần Phú, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi thông qua các cách thức sau:<br><br>- Trực tiếp. | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí hiện hành | - Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;<br><br>- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất; |
| 2        | 1.014724.H48             | Cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp  | 05 ngày làm việc    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                  | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện                                                                                                                            | Phí, lệ phí                                       | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | tỉnh                                                                                                    |                     | - Qua dịch vụ bưu chính.<br>- Trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a> . |                                                   | - Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. |
| 3   | 1.014726.H48             | Cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 10 ngày làm việc    |                                                                                                                                                          |                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4   | 1.014728.H48             | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2                                           | 16 ngày làm việc    |                                                                                                                                                          | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí hiện | - Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;<br>- Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                               | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | 1.014732.H48             | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2                      | 16 ngày làm việc    |                               | hành        | <p>27 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa;</p> <p>- Thông tư số 01/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và</p> |
| 6   | 1.014735.H48             | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2          | 16 ngày làm việc    |                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 7   | 1.014734.H48             | Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2            | 05 ngày làm việc    |                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 8   | 1.014733.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | 16 ngày làm việc    |                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                               | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý                               |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------|----------------------------------------------|
| 9   | 1.014731.H48             | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2            | 07 ngày làm việc    |                               | Không thu phí | hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. |
| 10  | 1.014730.H48             | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2        | 05 ngày làm việc    |                               |               |                                              |
| 11  | 1.014729.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | 07 ngày làm việc    |                               |               |                                              |
| 12  | 2.002836.H48             | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2    | 05 ngày làm việc    |                               |               |                                              |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                 | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí                                            | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 13  | 1.014727.H48             | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc.</li> </ul> |                               | Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí hiện hành |                |
| 14  | 1.014725.H48             | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                               |                                                        |                |
| 15  | 1.014723.H48             | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất                         | - Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.                                                                                                                                                                                          |                               |                                                        |                |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                          | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|
|     |                          | thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                  | - Trường hợp kho tồn trữ hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc.                                                                                                                                                       |                               |             |                |
| 16  | 1.014721.H48             | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện | <p>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.</p> <p>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc.</p> |                               |             |                |
| 17  | 1.014720.H48             | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất            | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở                                                                                                                                                                                     |                               |             |                |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                        | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                      | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|
|     |                          | có điều kiện                                                                  | chính: 12 ngày làm việc.<br>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc.                                                                                                 |                               |             |                |
| 18  | 1.014714.H48             | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện | - Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.<br>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc. |                               |             |                |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                 | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|----------------|
| 19  | 2.002834.H48             | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện        | 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                               |             |                |
| 20  | 1.014710.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính: 12 ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức được đặt tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính: 15 ngày làm việc.</li> </ul> |                               |             |                |



| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                           | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21  | 1.003683.H48             | Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất | 45 ngày làm việc    |                               |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;</li> <li>- Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất;</li> <li>- Thông tư số 02/2026/TT-BCT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Công Thương quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định</li> </ul> |

| STT | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm, cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          |                        |                     |                               |             | chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. |

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

| STT      | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                            | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                              |
|----------|--------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT</b> |                                                   |                                                                                                                                     |
| 1        | 1.003820.H48             | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1            | - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng |
| 2        | 1.003775.H48             | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1        |                                                                                                                                     |
| 3        | 2.001585.H48             | Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 |                                                                                                                                     |
| 4        | 1.003724.H48             | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3    |                                                                                                                                     |

| STT      | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                         | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                                   |
|----------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT</b> |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5        | 2.001722.H48             | Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                    | trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.<br><br>- Nghị định số 146/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 2025. |
| 6        | 1.004031.H48             | Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3             |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7        | 2.000431.H48             | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                             |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 8        | 1.012429.H48             | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                         |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 9        | 1.012430.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                  |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10       | 1.012431.H48             | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1                     |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11       | 2.000257.H48             | Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                 |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 12       | 1.012432.H48             | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3        |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13       | 1.012433.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 14       | 1.012434.H48             | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3    |                                                                                                                                                                                                                                          |
| 15       | 1.012438.H48             | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                      |                                                                                                                                                                                                                                          |

| STT      | Mã số thủ tục hành chính | Tên thủ tục hành chính                                                                                                     | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                                                                                           |
|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC HÓA CHẤT</b> |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 16       | 1.012439.H48             | Cấp lại Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                              |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 17       | 1.012440.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3                                                       |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 18       | 1.012441.H48             | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                               |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 19       | 1.012442.H48             | Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                           |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 20       | 1.012443.H48             | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3                                                    |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 21       | 2.001547.000.00.00.H48   | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp            | Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất, sửa đổi bổ sung một số điều bởi Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022. |
| 22       | 2.001175.000.00.00.H48   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp        |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 23       | 2.001172.000.00.00.H48   | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 24       | 1.002758.000.00.00.H48   | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp          |                                                                                                                                                                                                                                  |
| 25       | 2.001161.000.00.00.H48   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản                                                               |                                                                                                                                                                                                                                  |

| STT | Mã số thủ tục hành chính        | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                   | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính                                                                                         |
|-----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | LĨNH VỰC HÓA CHẤT               |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                |
|     |                                 | xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp                                                                                 |                                                                                                                                                                |
| 26  | 2.000652.000.00.00.H48          | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp             |                                                                                                                                                                |
| 27  | 1.011506.000.00.00.H48          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp            |                                                                                                                                                                |
| 28  | 1.011507.000.00.00.H48          | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp        |                                                                                                                                                                |
| 29  | 1.011508.000.00.00.H48          | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp |                                                                                                                                                                |
| II  | LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                |
| 1   | 2.000331.000.00.00.H48          | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh                                                                    | Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. |

**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**

| <b>STT</b> | <b>Mã số thủ tục hành chính</b>        | <b>Tên thủ tục hành chính</b>                                       | <b>Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính</b>                                                                                  |
|------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG</b> |                                                                     |                                                                                                                                                                |
| 1          | 2.002096.000.00.00.H48                 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. |